

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 351/2025/HASD ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Công ty TNHH Phát triển Nam Hội An về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho giai đoạn 1 của “Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Phát triển Nam Hội An, địa chỉ Thôn Tây Sơn Tây, xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cho giai đoạn 1 của dự án “Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An” tại các xã Duy Nghĩa và xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An.

1.2. Địa điểm hoạt động: các xã Duy Nghĩa và xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 4000789705 đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 16 tháng 7 năm 2025 cấp bởi phòng Doanh nghiệp và Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng.

1.4. Mã số thuế: 4000789705.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: dịch vụ khách sạn, sân golf, dịch vụ thương mại, khu vui chơi giải trí, dịch vụ ẩm thực, dịch vụ tham quan - du lịch; dịch vụ vui chơi, giải trí có thưởng gồm các hoạt động kinh doanh casino dành cho người nước ngoài.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án thuộc nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).
- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích: 985,54 ha (tương đương với 9.855.409 m²) bao gồm 0,2 ha đường kết nối khu vực. Trong đó:

STT	Các hạng mục thực hiện	Tổng diện tích được phê duyệt (m ²)	Giai đoạn 01 (đã hoàn thành) (m ²)	Giai đoạn tiếp theo (tiếp tục thực hiện) (m ²)
I	Khu A	6.424.707	1.250.480	5.017.373
1	Đất công cộng	163.922		163.922
2	Đất thương mại	593.274	119.641	473.633
3	Đất khách sạn, resort, casino	809.672	125.488	684.184
4	Đất khu nhà ở	1.548.181		1.548.181
5	Đất sân golf	1.429.000	773.673	655.327
6	Đất cây xanh, mặt nước	824.426	9.009	815.417
7	Đất đầu nối hạ tầng kỹ thuật	52.926	9.354	43.572
8	Đất giao thông	524.588	158.162	366.426
9	Đất cây xanh chuyên dụng (dọc biên)	151.550	51.949	99.601
10	Đường kết nối khu vực	160.060	3.204	
11	Đất cây xanh dọc tuyến đường Võ Chí Công	167.107		167.107
II	Khu B	1.509.661		1.427.709
1	Đất công cộng	179.493		179.493
2	Đất thương mại	103.949		103.949
3	Đất khu nhà ở	523.622		523.622
4	Đất cây xanh mặt nước	398.895		398.895
5	Đất đầu nối hạ tầng kỹ thuật	24.625		24.625
6	Đất giao thông	104.552		104.552
7	Đường kết nối khu vực	81.952		
8	Đất cây xanh dọc tuyến đường Võ Chí Công	92.572		92.572
III	Khu C	2.241.395		2.160.909
1	Đất công cộng	186.744		186.744
2	Đất thương mại	58.038		58.038
3	Đất khu nhà ở	930.361		930.361
4	Đất cây xanh mặt nước	521.620		521.620

STT	Các hạng mục thực hiện	Tổng diện tích được phê duyệt (m ²)	Giai đoạn 01 (đã hoàn thành) (m ²)	Giai đoạn tiếp theo (tiếp tục thực hiện) (m ²)
5	Đất đắp nổi hạ tầng kỹ thuật	49.094		49.094
6	Đất giao thông	261.693		261.693
7	Đường kết nối khu vực	80.486		
8	Đất cây xanh dọc tuyến đường Võ Chí Công	153.361		153.361

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Phát triển Nam Hội An:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Phát triển Nam Hội An có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2032).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND thành phố Đà Nẵng (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT thành phố Đà Nẵng;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty TNHH Phát triển Nam Hội An;
- Lưu: VT, MT, Hieu.10.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Khách sạn AS.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Khách sạn NW.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của khu vực dịch vụ ven biển.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của khu vực Casino.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của khu thương mại và căn hộ du lịch.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của khu vực sân golf.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của khu nhà ở nhân viên.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ hoạt động của khu giặt là.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của khu nhà đa chức năng.
- Nguồn số 10: Nước thải từ quá trình rửa hệ thống lọc tuần hoàn nước hồ bơi khu thương mại và căn hộ du lịch (không thường xuyên).
- Nguồn số 11: Nước thải từ quá trình rửa hệ thống lọc tuần hoàn nước hồ bơi khu vực thương mại, vui chơi, casino và khách sạn nghỉ dưỡng (không thường xuyên).
- Nguồn số 12: Nước thải từ quá trình rửa hệ thống lọc tuần hoàn nước hồ bơi gia đình và trẻ nhỏ khu vực thương mại, vui chơi, casino và khách sạn nghỉ dưỡng (không thường xuyên).
- Nguồn số 13: Nước thải từ quá trình rửa hệ thống lọc tuần hoàn nước hồ bơi VIP khu thương mại, vui chơi, casino và khách sạn nghỉ dưỡng (không thường xuyên).
- Nguồn số 14: Nước thải từ quá trình rửa xe khu bảo trì của khu vực nhà bảo trì sân golf.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Mương thoát nước chung tại Thôn Sơn Viên, xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng chảy ra sông Thu Bồn.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Mương thoát nước chung tại Thôn Sơn Viên, xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng chảy ra sông Thu Bồn.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1752319; Y = 567765.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.170 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tự chảy vào ống thoát nước thải ra mương thoát nước chung tại Thôn Sơn Viên, xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng chảy ra sông Thu Bồn.

- Hình thức xả thải: xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục trong thời gian hoạt động.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³	-	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	5-9		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	COD	mg/l	-		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30		Không thuộc đối tượng
8	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		
9	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1		
10	Nitrat (NO ₃ -)(tính theo N)	mg/l	30		
11	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
13	Phosphat (PO ₄ -)(tính theo P)	mg/l	6		
14	Tổng Coliforms	MNP/100ml	3.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung khi xả thải ra nguồn tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 04, nguồn số 05) được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước xám công suất 494 m³/ngày đêm (đối với nước thải phát sinh từ các bồn rửa tay, phòng tắm) hoặc đưa về bể tách mỡ đặt tại từng khu vực (đối với nước thải phát sinh từ khu vực nhà bếp) (có 16 bể tách mỡ đặt tại từng khu vực có tổng dung tích là 215,47 m³) trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.170 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 03, nguồn số 06, nguồn số 07, nguồn số 08, nguồn số 09) được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.170 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ quá trình rửa hệ thống lọc tuần hoàn nước hồ bơi (nguồn số 10 đến nguồn số 13) được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.170 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ quá trình rửa xe khu bảo trì của khu vực sân gôn được thu gom về bể tách mỡ kết hợp lắng cặn 03 ngăn (có thể tích là 7,5 m³) sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.170 m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước xám:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Mương chắn rác → Bể lắng cát → Hố thu → Bể điều hòa → Bể khuấy chậm → Bể lắng → Ngăn chứa nước sau lắng → Bồn lọc → Bể tiếp xúc Chlorine → Tái sử dụng cho nước dội toilet/hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.170 m³/ngày đêm.

- Công suất thiết kế: 494 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phèn 30%, NaOCl 10% (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hố thu → Bể tự hoại & lắng cát → Bể điều hòa → Mương chắn rác → Bể phân phối 1 → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể phân phối 2 → Bể lắng → Bể khử trùng → Ngăn lấy mẫu quan trắc → Đường ống thoát nước sau xử lý.

- Công suất thiết kế: 1.170 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phèn 30%, NaOCl 10% (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Vị trí lắp đặt: Ngăn lấy mẫu quan trắc của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, Nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera giám sát: Đã lắp đặt.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng và vận hành 01 bể sự cố kết cấu bê tông cốt thép có dung tích thiết kế 4.060 m³.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa:

- Bố trí nhân viên kỹ thuật có trình độ chuyên môn để vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình, ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên giám sát, kiểm tra hàng ngày tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải: Giám sát lượng nước đầu vào đầu ra, chất lượng nước vào, ra; kiểm tra lượng hóa chất ở các bồn khử trùng; kiểm tra trạng thái bùn ở các bể lắng; đo pH, nước vào, nước ra; kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị. Đối ứng từng tình huống trong bảng hướng dẫn chi tiết khắc phục sự cố có sẵn để kịp thời khắc phục, sửa chữa.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng (hoạt động luân phiên) để phòng ngừa ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước; vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

b) Biện pháp ứng phó sự cố:

- Khi nhân viên vận hành phát hiện các sự cố của hệ thống xử lý nước thải thông qua việc theo dõi quá trình hoạt động của các bể của hệ thống xử lý nước thải, kết quả giám sát hàng ngày, giám sát tự động, liên tục sẽ tiến hành thực hiện các quy trình như sau:

- (1) Ngừng vận hành, bật bơm sự cố để bơm nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn về bể sự cố và thực hiện việc đóng van xả nước thải đảm bảo không xả nước thải chưa đạt quy chuẩn vào nguồn tiếp nhận;

- (2) Mở điều hướng bơm nước thải đầu vào về bể sự cố để lưu chứa tạm thời trong thời gian kiểm tra, khắc phục sự cố;

- (3) Rà soát toàn bộ hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện khắc phục sự cố. Trong quá trình khắc phục sự cố, nước thải sẽ được bơm dẫn về bể sự cố thể tích 4.058,5 m³ để lưu chứa. Sau khi sự cố được khắc phục, nước thải từ bể sự cố được mở van xả về lại hố thu để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn.

- (4) Tiến hành kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý, trường hợp nước thải sau xử lý

đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải tiến hành vận hành sẽ tắt bơm sự cố và mở van xả nước thải sau xử lý vào cống thoát nước thải ra nguồn tiếp nhận.

- Trường hợp xảy ra sự cố lớn, không thể khắc phục trong thời hạn 3,5 ngày, Công ty thực hiện việc thông báo và liên hệ với các sở, ban ngành có liên quan về sự cố và tổ chức các biện pháp khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải, có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm ổn định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung khi xả thải ra nguồn tiếp nhận đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung).

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải để xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ bể sục của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Khí thải (mùi) phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải xám.
- Nguồn số 04: Khí thải (mùi) phát sinh từ hoạt động của trạm bơm trung chuyển nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Dòng khí thải, vị trí xả thải:**

- Dòng thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí sau thiết bị xử lý khí thải (mùi) của hệ thống xử lý nước thải tập trung (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1752028; Y = 568432.

- Dòng thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí sau thiết bị xử lý khí thải (mùi) từ bể sục của hệ thống xử lý nước thải tập trung (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1752048; Y = 568439.

- Dòng thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí sau thiết bị xử lý khí thải (mùi) của hệ thống xử lý nước thải xám (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1750836; Y = 570101.

- Dòng thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí sau thiết bị xử lý khí thải (mùi) của trạm bơm trung chuyển nước thải (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1751114; Y = 569433.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $9.464 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $6.448 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.874 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Khí thải (mùi) sau xử lý (dòng thải số 01, dòng thải số 04) được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

- Khí thải (mùi) sau xử lý (dòng thải số 02, dòng thải số 03) được xả gián đoạn khi máy móc, thiết bị tương ứng hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009:BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$), QCVN 20:2009:BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	NH ₃	mg/Nm ³	50	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5		
3	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải khi xả thải ra nguồn tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải (mùi) phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung (nguồn số 01) được thu gom đưa về thiết bị xử lý khí thải (mùi) công suất 9.464 m³/giờ để xử lý.
- Khí thải (mùi) phát sinh từ bể sục của hệ thống xử lý nước thải tập trung (nguồn số 02) được thu gom đưa về thiết bị xử lý khí thải (mùi) công suất 6.448 m³/giờ để xử lý.
- Khí thải (mùi) phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải xám (nguồn số 03) được thu gom đưa về thiết bị xử lý khí thải (mùi) công suất 1.874 m³/giờ để xử lý.
- Khí thải (mùi) phát sinh từ hoạt động của trạm bơm trung chuyển nước thải (nguồn số 04) được thu gom đưa về thiết bị xử lý khí thải (mùi) công suất 1.000 m³/giờ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOCl → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải.
- Công suất thiết kế: 9.464 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOCl → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải.
- Công suất thiết kế: 6.448 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải.
- Công suất thiết kế: 1.874 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (hoặc các hóa chất/ vật liệu khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (hoặc các hóa chất/ vật liệu khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của hệ thống xử lý bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống. Trang bị các thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Theo dõi chất lượng của than hoạt tính và thay thế để đảm bảo hiệu quả xử lý của thiết bị.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng hoạt động cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (mùi) phát sinh tại hệ thống xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy bơm và máy thổi khí trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Máy bơm và máy thổi khí bể sục cố tại trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Máy bơm máy thổi khí trạm xử lý nước thải xám.
- Nguồn số 04: Máy bơm trạm bơm trung chuyển nước thải.
- Nguồn số 05: Lò hơi khu vực giặt là.
- Nguồn số 06: Máy phát điện dự phòng số 1 khu vực Casino.
- Nguồn số 07: Máy phát điện dự phòng số 2 khu vực Casino.
- Nguồn số 08: Máy phát điện dự phòng khu vực Khách sạn NW.
- Nguồn số 09: Máy phát điện dự phòng khu vực Khách sạn AS.
- Nguồn số 10: Máy phát điện dự phòng khu vực Khố tháp 1.
- Nguồn số 11: Máy phát điện dự phòng khu vực Khố tháp 3.
- Nguồn số 12: Máy phát điện dự phòng khu vực Cầu lạc bộ gôn.
- Nguồn số 13: Máy phát điện dự phòng khu vực nhà bảo trì sân gôn.
- Nguồn số 14: Máy phát điện dự phòng khu vực nhà ở nhân viên.
- Nguồn số 15: Máy phát điện dự phòng khu vực kỹ thuật phụ trợ.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45	-	Khu vực đặc biệt

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55	-	Khu vực đặc biệt

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- 1.2. Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn và độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh:

STT	Chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)
1	Xăng dầu thải, Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.300
2	Hộp mực in thải	08 02 04	50
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	200
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	300
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa, can nhựa, nút dầu thải	18 01 03	1.050
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	90
7	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	19 05 03	4.500
8	Pin, ắc quy thải	19 06 01	6210
9	Hoá chất bảo vệ thực vật và chất thải có chứa hoá chất bảo vệ thực vật không có gốc halogen	14 01 04	100
10	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 05 04	850
11	Than hoạt tính đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	12 01 04	10.000
12	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	800
13	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 02 02	50
14	Bao bì đựng hóa chất thải	14 01 05	80
15	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	19 12 02	100
16	Thủy tinh thải	11 02 01	500
Tổng cộng			25.980

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Dầu bếp thải đã qua sử dụng	7.000
2	Bao bì chứa phân bón	8
3	Cỏ, cành cây	6.225
4	Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải	851.970
	Tổng	865.203

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên: 7.367 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có dung tích 240 lít, có nắp đậy, không rò rỉ, được dán mã CTNH và biển cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Có 04 kho lưu chứa CTNH.

+ Kho chứa CTNH tại khu nhà ở nhân viên có diện tích 7,8 m².

+ Kho chứa CTNH từ khu vực Casino, khách sạn, căn hộ có diện tích 15,6 m².

+ Kho chứa CTNH tại khu vực sân golf có diện tích 15,6 m².

+ Kho chứa CTNH tại khu vực nhà giặt là, trạm xử lý nước thải, nhà đa năng có diện tích 7,8 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: xây dựng bằng thép hộp, mái tôn, nền bê tông, có gờ chống tràn, có trang bị bình cứu hỏa, thùng cát, có biển cảnh báo, có trang bị thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường:

2.2.1 Thiết bị lưu chứa:

- Các khu nhà ở được bố trí thùng chứa chất thải rắn có dung tích từ 12 lít -60 lít.

- Các khu dịch vụ được bố trí thùng chứa có dung tích 240 lít-660 lít.

- Khu vực công cộng và đường nội bộ bố trí thùng chứa từ 60 lít-120 lít.

2.2.2. Kho, khu vực lưu chứa:

- Kho chứa khu vực nhà giặt là, trạm xử lý nước thải, nhà đa năng: Diện tích 7,8 m². Thiết kế, kết cấu: Nhà sắt hộp, tường và mái bằng tole.

- Kho chứa khu nhà ở nhân viên: diện tích 27,8 m². Thiết kế, kết cấu: Nhà bê tông, lắp máy lạnh duy trì nhiệt độ 18°C-24 °C.

- Kho chứa khu vực chứa thực phẩm thừa của khu Casino, khách sạn: diện tích 22 m². Thiết kế, kết cấu: phòng bê tông, lắp máy lạnh duy trì nhiệt độ 2°C - 5°C.

- Kho chứa khu vực chứa thùng rác, khu vực chứa đồ bể vỡ, khu vực vệ sinh: diện tích 200 m². Thiết kế, kết cấu: lắp máy lạnh duy trì nhiệt độ 18°C - 24°C.

- Kho chứa khu vực khách sạn, căn hộ du lịch: diện tích 82 m². Thiết kế, kết cấu: phòng bê tông, lắp máy lạnh duy trì nhiệt độ 18°C - 24°C.

- Kho chứa thức ăn thừa của khu nhà câu lạc bộ sân gôn: diện tích 4 m². Thiết kế, kết cấu: Nhà bê tông, lắp máy lạnh duy trì nhiệt độ 18°C- 24°C.

- Kho chứa khu vực rác thông thường của khu nhà câu lạc bộ sân gôn: diện tích 4,5 m². Thiết kế, kết cấu: Nhà bê tông.

- Kho chứa khu vực nhà bảo trì sân gôn: diện tích 30 m². Thiết kế, kết cấu: Nhà bê tông, mái tole chống nhiệt.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định pháp luật.

- Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom và tập trung tại khu tập kết tại các kho chứa, sau đó thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật Giai đoạn 1 với diện tích 125,048 ha trên tổng diện tích 985,5 ha của Dự án “Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An” theo các Quyết định số: 1324/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nghỉ dưỡng Nam Hội An 985,5 ha”; 3946/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An-gói 4,5,6: Khu khách sạn và biệt thự du lịch, khu biệt thự du lịch, sân golf” và 1327/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An, điều chỉnh giai đoạn 1-A:casino, khách sạn, căn hộ, sân golf, nhà ở nhân viên, nhà giặt ủi, nhà đa chức năng”.

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo các quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Dự án, cụ thể như sau:

2.1. Thực hiện hồ sơ giao đất, cho thuê đất của dự án trên diện tích 830,616 ha tương đương với 8.306.160 m² và thực hiện hoàn thành các hạng mục tiếp theo trên diện tích 860,6 ha (tương đương 8.605.991 m²):

Quy mô xây dựng các hạng mục công trình của Dự án tuân thủ theo Quyết định số 2276/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh tổng mặt bằng sử dụng đất (tỷ lệ 1/500) Khu thương mại và căn hộ du lịch (gói 3) thuộc dự án Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An - Giai đoạn 1-A; Quyết định số 3274/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt cập nhật, hoàn chỉnh và ban hành Quy định quản lý kèm theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An tại huyện Duy Xuyên và huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (giai đoạn 1-A); Quyết định số 2964/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An tại huyện Duy Xuyên và huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (giai đoạn 1-B); Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An tại huyện Duy Xuyên và huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An tại huyện Duy Xuyên và huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt đính chính và điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu nghỉ dưỡng

Nam Hội An tại huyện Duy Xuyên và huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Phần diện tích bao gồm Khu A, B, C, cụ thể:

STT	Các hạng mục thực hiện	Tổng diện tích tiếp tục hoàn thiện hạ tầng (m ²)	Diện tích đất đã được giao (m ²)	Diện tích đất còn lại chưa được giao (m ²)
I	Khu A	5.017.373	299.828	4.717.542
1	Đất công cộng	163.922		163.922
2	Đất thương mại	473.633	233.140	240.493
3	Đất khách sạn, resort, casino	684.184		684.184
4	Đất khu nhà ở	1.548.181		1.548.181
5	Đất sân golf	655.327		655.327
6	Đất cây xanh, mặt nước	815.417	10.193	805.224
7	Đất đầu nối hạ tầng kỹ thuật	43.572		43.572
8	Đất giao thông	366.426	21.691	344.735
9	Đất cây xanh chuyên dụng (dọc biên)	99.601	34.804	64.797
10	Đất cây xanh dọc tuyến đường Võ Chí Công	167.107		167.107
II	Khu B	1.427.709		1.427.709
1	Đất công cộng	179.493		179.493
2	Đất thương mại	103.949		103.949
3	Đất khu nhà ở	523.622		523.622
4	Đất cây xanh mặt nước	398.895		398.895
5	Đất đầu nối hạ tầng kỹ thuật	24.625		24.625
6	Đất giao thông	104.552		104.552
7	Đất cây xanh dọc tuyến đường Võ Chí Công	92.572		92.572
III	Khu C	2.160.909		2.160.909
1	Đất công cộng	186.744		186.744
2	Đất thương mại	58.038		58.038
3	Đất khu nhà ở	930.361		930.361
4	Đất cây xanh mặt nước	521.620		521.620
5	Đất đầu nối hạ tầng kỹ thuật	49.094		49.094
6	Đất giao thông	261.693		261.693
7	Đất cây xanh dọc tuyến đường Võ Chí Công	153.361		153.361

2.2. Xây dựng hoàn thiện công trình, biện pháp bảo vệ môi trường:

2.2.1. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa cho các giai đoạn chưa được xây dựng của dự án.

2.2.2. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thu gom và thoát nước thải của các khu vực thuộc dự án đưa về 03 trạm xử lý nước thải sẽ được xây dựng tiếp theo.

2.2.3. Xây dựng 03 trạm xử lý nước thải sinh hoạt cho các giai đoạn còn lại của dự án với tổng công suất 23.010 m³/ngày đêm (Trạm xử lý nước thải sinh hoạt STP 2+3 có tổng công suất 15.450 m³/ngày đêm, chia làm 04 giai đoạn (Mô đun 01: 4.300 m³/ngày đêm; Mô đun 02: 4.300 m³/ ngày đêm; Mô đun 03: 4.300 m³/ ngày đêm; Mô đun 04: 2.550 m³/ ngày đêm); trạm xử lý nước thải sinh hoạt STP 4 có công suất 4.300 m³/ngày đêm; trạm xử lý nước thải sinh hoạt STP 5 có công suất 3.260 m³/ngày đêm), cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải của các trạm xử lý nước thải: Nước thải → Bể gom → Bể tách dầu và cát → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể điều chỉnh pH - keo tụ - tạo bông - Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nước thải sau xử lý → Hệ thống quan trắc liên tục, tự động (mỗi trạm XLNT tập trung đặt một hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục) → Cống thoát nước thải sau xử lý → Mương thoát nước chung.

- Bổ sung lắp đặt 03 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại đầu ra của 03 trạm xử lý nước thải sẽ được xây mới. Thông số giám sát: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, amoni.

2.2.4. Bổ sung xây dựng mới 05 kho chứa chất thải rắn thông thường với tổng diện tích 250 m².

2.2.5. Bổ sung xây dựng mới 12 kho chứa CTNH với tổng diện tích 360 m².

2.2.6. Bảo đảm tỷ lệ cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2.2.7. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng Dự án đảm bảo tuân thủ các quy chuẩn quốc gia về môi trường; thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn trong khu vực Dự án đảm bảo không ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt và hệ sinh thái khu vực Dự án trong quá trình thi công. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án; đảm bảo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện giám sát chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH, đất đỏ, đá, vật liệu thải trong giai đoạn thi công xây dựng theo đúng quy định.

3. Sau khi hoàn thành, Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm theo đúng quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Khí thải phát sinh từ các máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, khí thải phát sinh từ lò hơi không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Thực hiện thu gom, giám sát nước mưa nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật đảm bảo chất lượng nước tại các hồ cảnh quan trong khu vực sân golf đạt QCVN 08-MT:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, mức B - Bảng 3 trước khi tái sử dụng cho mục đích tưới cây, cỏ; cần có biện pháp kiểm soát lượng nước mưa nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật trong trường hợp có hiện tượng mưa lớn, ngập lụt.

4. Thực hiện giám sát môi trường đất khu vực sân golf, kiểm soát quản lý việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón, hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường đất.

5. Quản lý và sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón và các hóa chất khác theo đúng quy định của pháp luật nhằm bảo đảm an toàn sức khỏe cho cán bộ, công nhân tham

gia vận hành dự án, khách du lịch, cộng đồng dân cư xung quanh và môi trường khu vực; chỉ được sử dụng những giống cây trồng, hóa chất bảo vệ thực vật và các loại hóa chất được phép sử dụng và lưu hành tại Việt Nam trong quá trình vận hành (việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật phải bảo đảm thuộc danh mục hóa chất bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam).

6. Hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến phần phạm vi, diện tích đất của dự án theo quy định của pháp luật về đất đai và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật trong việc tổ chức triển khai xây dựng các hạng mục công trình của dự án theo đúng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo phù hợp với chủ trương đầu tư, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng, quy hoạch về đất đai và các quy hoạch khác có liên quan, quy hoạch tổng mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Chỉ được xây dựng các hạng mục công trình trên diện tích đất theo phạm vi, ranh giới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng, cấp phép xây dựng và theo đúng các yêu cầu kỹ thuật về xây dựng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

7. Bố trí và xây dựng công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải để bảo đảm không xả nước thải chưa được xử lý ra môi trường trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố phải bảo đảm kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa; có khả năng lưu chứa hoặc quay vòng xử lý lại nước thải với quy mô phù hợp với kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của dự án đầu tư. Không sử dụng chung công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải với công trình thu gom, lưu giữ và thoát nước mưa, công trình lưu giữ nước phòng cháy, chữa cháy.

8. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý, bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; tài nguyên, môi trường biển; các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng cứu sự cố, an toàn lao động và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro đến môi trường.

11. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

12. Tuân thủ quy định về khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông là nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam được ban hành tại Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam.

13. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.